

PHỤ LỤC 01
THÔNG BÁO CHI PHÍ BÌNH QUÂN (CPBQ) CHUNG NỘI TRÚ, NGOẠI TRÚ THÁNG 7/2025
GIA TĂNG SO VỚI CHI PHÍ BÌNH QUÂN ĐÃ CẢNH BÁO TẠI CÔNG VĂN SỐ 234/KSTT-GSYT
(Kèm theo Công văn số /BHXH-CĐBHYT ngày /8/2025 của BHXH tỉnh Gia Lai)

I. Chi phí bình quân tháng 7/2025 cao hơn so với tháng 6/2025 tại đơn vị

STT	Mã CS KCB	Tên CSKCB	Hình thức KCB	CPBQ tại CSKCB (đồng/lượt)				Lượt KCB tháng 7/2025	Số tiền tăng (tỷ đồng)	Đơn vị ký hợp đồng
				tháng 6/2025	tháng 7/2025	So sánh tháng 7/2025 với tháng 6/2025				
						Tỷ lệ (%)	Số tiền CPBQ tăng			
A	B	C	D	(1)	(2)	(3)=(2)/(1)-1	(4)=(2)-(1)	(5)	(6)=(4)*(5)	
A. Các cơ sở trên địa bàn tỉnh Bình Định cũ										
1	52004	BV Quân Y 13	Nội trú	3,848,953	4,097,013	6.4%	248,060	503	0.12	BHXXH tỉnh Gia Lai
2	52184	BV YHCT và PHCN Quy Nhơn	Nội trú	4,599,321	4,901,300	6.6%	301,979	701	0.21	BHXXH tỉnh Gia Lai
3	52208	BV Bình Định	Ngoại trú	251,558	263,833	4.9%	12,275	9,372	0.12	BHXXH tỉnh Gia Lai
4	52185	TTYT Tây Sơn	Ngoại trú	204,023	226,760	11.1%	22,738	7,585	0.17	BHXXH cơ sở Tây Sơn
5	52185	TTYT Tây Sơn	Nội trú	2,148,845	2,308,865	7.4%	160,020	698	0.11	BHXXH cơ sở Tây Sơn
6	52007	TTYT An Nhơn	Nội trú	2,032,063	2,179,186	7.2%	147,123	1,260	0.19	BHXXH cơ sở An Nhơn
7	52014	TTYT Hoài Nhơn	Nội trú	2,142,302	2,332,406	8.9%	190,104	765	0.15	BHXXH cơ sở Hoài Nhơn
8	52017	BVĐK khu vực Bồng Sơn	Nội trú	2,971,520	3,183,551	7.1%	212,031	2,652	0.56	BHXXH cơ sở Hoài Nhơn
B. Các cơ sở trên địa bàn tỉnh Gia Lai cũ										
1	64001	BVĐK Gia Lai	Ngoại trú	600,081	610,974	1.8%	10,893	14,695	0.2	BHXXH tỉnh Gia Lai
2	64246	BV 15/BĐ 15	Nội trú	2,946,657	3,079,162	4.5%	132,505	1,056	0.1	BHXXH cơ sở ChưPăh
3	64246	BV 15/BĐ 15	Ngoại trú	260,979	281,038	7.7%	20,059	5,307	0.1	BHXXH cơ sở ChưPăh
4	64278	BV Nhi tỉnh Gia Lai	Nội trú	4,392,050	5,113,203	16.4%	721,152	1,442	1.0	BHXXH cơ sở ChưPăh

II. Các cơ sở kcb có chi phí bình quân tăng cao hơn chi phí bình quân của các cơ sở kcb cùng cấp cmkt, điểm, cùng chuyên khoa toàn quốc/tỉnh tháng 7/2025

STT	Mã CS KCB	Tên CSKCB	Hình thức KCB	CPBQ chung tháng 7/2025	So sánh CPBQ các CSKCB cùng cấp CMKT, điểm, cùng chuyên khoa TQ/Tỉnh (đồng/lượt)		Lượt KCB tháng 7/2025	Số tiền tăng so với cơ sở KCB cùng cấp CMKT, điểm, chuyên khoa TQ/Tỉnh (tỷ đồng)		Đơn vị ký hợp đồng
					Toàn quốc	Tỉnh		Toàn quốc (tỷ đồng)	Tỉnh (tỷ đồng)	
A	B	C	D	(1)	(2)	(3)	(4)	(5)=(2)x(4)	(6)=(3)x(4)	
A. Các cơ sở trên địa bàn tỉnh Bình Định cũ										
1	52002	TTYT Quy Nhơn	Nội trú	3,717,070	536,585	1,051,940	1,405	0.75	1.48	BHXXH tỉnh Gia Lai
2	52004	BV Quân Y 13	Nội trú	4,097,013	916,528	1,431,882	503	0.46	0.72	BHXXH tỉnh Gia Lai
3	52010	BV Phong - Đa liễu trung ương Quy Hòa	Nội trú	6,001,088	897,833		1,268	1.14		BHXXH tỉnh Gia Lai
4	52019	BVĐK Hòa Bình	Nội trú	3,559,900	379,415	894,770	278	0.11		BHXXH tỉnh Gia Lai
5	52020	BV Tâm thần Quy Nhơn	Ngoại trú	278,859	34,761	41,968	3,327	0.12	0.14	BHXXH tỉnh Gia Lai
6	52021	BV Mắt tỉnh Gia Lai	Ngoại trú	273,462	112,950	92,583	1,723	0.19	0.16	BHXXH tỉnh Gia Lai
7	52208	BV Bình Định	Nội trú	3,533,637	353,152	868,506	1,292	0.46	1.12	BHXXH tỉnh Gia Lai
8	52226	BV Mắt Sài Gòn - Quy Nhơn	Nội trú	5,384,753	406,854	860,349	427	0.17	0.37	BHXXH tỉnh Gia Lai
B. Các cơ sở trên địa bàn tỉnh Gia Lai cũ										
1	64015	BV 331	Ngoại trú	393,807	51,225	153,415	2,195	0.1	0.3	BHXXH cơ sở ChưPăh
2	64017	BV ĐH Y dược Hoàng Anh Gia Lai	Nội trú	3,608,412	427,927	943,282	2,010	0.9		BHXXH cơ sở ChưPăh
3	64017	BV ĐH Y dược Hoàng Anh Gia Lai	Ngoại trú	378,714	36,133	138,322	6,809	0.2	0.9	BHXXH cơ sở ChưPăh
4	64020	BV Quân Y 211	Nội trú	8,076,713	1,185,354	994,119	954	1.1		BHXXH tỉnh Gia Lai
5	64020	BV Quân Y 211	Ngoại trú	1,004,854	375,985	339,198	2,369	0.9	0.8	BHXXH tỉnh Gia Lai
6	64022	BV Y-Dược CT và PHCN	Ngoại trú	962,283	486,987	18,999	438	0.2	0.0	BHXXH cơ sở ChưPăh
7	64249	TTYT AyunPa	Ngoại trú	376,924	34,342	136,531	3,329	0.1	0.5	BHXXH cơ sở AyunPa

8	64278	BV Nhi tỉnh Gia Lai	Nội trú	5,113,203	1,663,631		1,442	2.4		BHXX cơ sở ChưPăh
9	64282	BV Mắt Cao Nguyên	Ngoại trú	215,972	55,459	35,093	2,920	0.2	0.1	BHXX cơ sở ChưPăh
10	64284	PKĐK SYSMED Phù Đổng	Ngoại trú	460,997	172,784	284,256	5,335	0.9	1.5	BHXX tỉnh Gia Lai
11	64287	BV Hùng Vương Gia Lai	Nội trú	3,925,817	745,332	1,260,687	1,562	1.2	2.0	BHXX tỉnh Gia Lai
12	64287	BV Hùng Vương Gia Lai	Ngoại trú	368,563	25,982	128,171	13,554	0.4	1.7	BHXX tỉnh Gia Lai

PHỤ LỤC 02
THÔNG BÁO CHI PHÍ BÌNH QUÂN (CPBQ) CHUNG NỘI TRÚ, NGOẠI TRÚ 7 THÁNG 2025
GIA TĂNG SO VỚI CHI PHÍ BÌNH QUÂN ĐÃ CẢNH BÁO TẠI CÔNG VĂN SỐ 234/KSTT-GSYT
(Kèm theo Công văn số /BHXH-CDBHYT ngày /8/2025 của BHXH tỉnh Gia Lai)

I. Các cơ sở kcb có gia tăng chi phí bình quân chung 07t2025 so với 07t2024

STT	Mã CS KCB	Tên CSKCB	Hình thức KCB	CPBQ tại CSKCB (đồng/lượt)				Lượt KCB 07T2025	Số tiền tăng (tỷ đồng)	Đơn vị ký hợp đồng
				07T2024	07T2025	So sánh 07T2025 với 07T2024				
						Tỷ lệ (%)	Số tiền CPBQ tăng			
A	B	C	D	(1)	(2)	(3)=(2)/(1)-1	(4)=(2)-(1)	(5)	(6)=(4)*(5)	
A. Các cơ sở trên địa bàn tỉnh Bình Định cũ										
1	52001	BVĐK Trung tâm tỉnh Gia Lai	Nội trú	7,385,576	8,504,336	15.1%	1,118,759	50,892	56.9	BHXH tỉnh Gia Lai
2	52001	BVĐK Trung tâm tỉnh Gia Lai	Ngoại trú	703,750	735,797	4.6%	32,047	133,766	4.3	BHXH tỉnh Gia Lai
3	52002	TTYT Quy Nhơn	Nội trú	3,186,622	3,852,902	20.9%	666,281	9,306	6.2	BHXH tỉnh Gia Lai
4	52002	TTYT Quy Nhơn	Ngoại trú	216,186	230,496	6.6%	14,309	85,726	1.2	BHXH tỉnh Gia Lai
5	52004	BV Quân Y 13	Nội trú	3,073,802	3,636,043	18.3%	562,241	2,390	1.3	BHXH tỉnh Gia Lai
6	52005	BV CH và PHCN Quy Nhơn	Nội trú	5,359,998	5,676,416	5.9%	316,418	1,679	0.5	BHXH tỉnh Gia Lai
7	52006	TTYT Tuy Phước	Ngoại trú	167,143	186,819	11.8%	19,676	38,517	0.8	BHXH cơ sở Tuy Phước
8	52006	TTYT Tuy Phước	Nội trú	2,185,856	2,321,614	6.2%	135,758	4,627	0.6	BHXH cơ sở Tuy Phước
9	52007	TTYT An Nhơn	Ngoại trú	167,019	192,064	15.0%	25,045	71,595	1.8	BHXH cơ sở An Nhơn
10	52009	TTYT Phù Cát	Ngoại trú	194,836	208,892	7.2%	14,055	60,408	0.8	BHXH cơ sở Phù Cát
11	52011	TTYT Vĩnh Thạnh	Nội trú	1,821,910	2,102,862	15.4%	280,953	3,276	0.9	BHXH cơ sở Vĩnh Thạnh
12	52013	TTYT Hoài Ân	Nội trú	1,801,611	2,073,618	15.1%	272,008	3,360	0.9	BHXH cơ sở Hoài Ân
13	52013	TTYT Hoài Ân	Ngoại trú	139,482	157,028	12.6%	17,546	33,826	0.6	BHXH cơ sở Hoài Ân
14	52016	BV Lao và Bệnh phổi Quy Nhơn	Nội trú	3,866,531	4,438,376	14.8%	571,845	1,847	1.1	BHXH tỉnh Gia Lai
15	52017	BVĐK khu vực Bồng Sơn	Nội trú	2,808,430	3,011,495	7.2%	203,065	17,865	3.6	BHXH cơ sở Hoài Nhơn
16	52017	BVĐK khu vực Bồng Sơn	Ngoại trú	205,500	228,393	11.1%	22,893	105,321	2.4	BHXH cơ sở Hoài Nhơn
17	52019	BVĐK Hòa Bình	Ngoại trú	221,699	238,421	7.5%	16,722	56,030	0.9	BHXH tỉnh Gia Lai
18	52019	BVĐK Hòa Bình	Nội trú	3,145,959	3,605,249	14.6%	459,290	1,556	0.7	BHXH tỉnh Gia Lai
19	52020	BV Tâm thần Quy Nhơn	Nội trú	4,137,966	4,871,194	17.7%	733,229	1,606	1.2	BHXH tỉnh Gia Lai

20	52021	BV Mắt tỉnh Gia Lai	Nội trú	4,117,404	4,594,620	11.6%	477,216	8,319	4.0	BHXXH tỉnh Gia Lai
21	52185	TTYT Tây Sơn	Nội trú	1,794,534	2,104,612	17.3%	310,078	5,594	1.7	BHXXH cơ sở Tây Sơn
22	52186	PKĐK Hương Sơn	Ngoại trú	136,066	146,204	7.5%	10,138	74,667	0.8	BHXXH tỉnh Gia Lai
23	52196	PKĐK Thành Long	Ngoại trú	131,159	141,843	8.1%	10,685	99,270	1.1	BHXXH tỉnh Gia Lai
24	52202	PKĐK Giang San	Ngoại trú	139,329	151,864	9.0%	12,535	51,323	0.6	BHXXH cơ sở An Nhơn
25	52208	BV Bình Định	Nội trú	3,141,558	3,292,115	4.8%	150,556	8,813	1.3	BHXXH tỉnh Gia Lai
26	52208	BV Bình Định	Ngoại trú	240,157	251,535	4.7%	11,377	61,010	0.7	BHXXH tỉnh Gia Lai
27	52226	BV Mắt Sài Gòn - Quy Nhơn	Nội trú	4,649,308	5,316,024	14.3%	666,715	3,398	2.3	BHXXH tỉnh Gia Lai

B. Các cơ sở trên địa bàn tỉnh Gia Lai cũ

1	64001	BVĐK Gia Lai	Nội trú	5,593,918	6,747,813	20.6%	1,153,895	21,192	24.45	BHXXH tỉnh Gia Lai
2	64002	TTYT ChưPăh	Nội trú	1,426,974	1,865,543	30.7%	438,568	1,892	0.83	BHXXH cơ sở ChưPăh
3	64007	TTYT Chư Sê	Nội trú	1,461,240	1,699,386	16.3%	238,146	5,738	1.37	BHXXH cơ sở Chư Sê
4	64007	TTYT Chư Sê	Ngoại trú	222,461	240,547	8.1%	18,086	46,396	0.84	BHXXH cơ sở Chư Sê
5	64008	TTYT Đức Cơ	Ngoại trú	123,431	154,996	25.6%	31,565	22,791	0.72	BHXXH cơ sở Đức Cơ
6	64009	TTYT KrôngPa	Ngoại trú	150,587	184,898	22.8%	34,311	25,987	0.89	BHXXH cơ sở KrôngPa
7	64009	TTYT KrôngPa	Nội trú	1,130,994	1,291,314	14.2%	160,320	4,699	0.75	BHXXH cơ sở KrôngPa
8	64012	TTYT Mang Yang	Nội trú	1,132,457	1,410,871	24.6%	278,414	2,340	0.65	BHXXH cơ sở Mang Yang
9	64013	TTYT Pleiku	Nội trú	2,076,276	2,259,009	8.8%	182,733	3,503	0.64	BHXXH cơ sở ChưPăh
10	64015	BV 331	Nội trú	2,106,858	2,428,962	15.3%	322,104	2,063	0.66	BHXXH cơ sở ChưPăh
11	64017	BV ĐH Y dược Hoàng Anh Gia Lai	Nội trú	3,143,499	3,339,816	6.2%	196,317	13,623	2.67	BHXXH cơ sở ChưPăh
12	64020	BV Quân Y 211	Nội trú	6,151,588	7,415,741	20.6%	1,264,153	5,497	6.95	BHXXH tỉnh Gia Lai
13	64022	BV Y-Dược CT và PHCN	Nội trú	5,322,315	6,303,314	18.4%	981,000	1,479	1.45	BHXXH cơ sở ChưPăh
14	64033	TTYT IaPa	Nội trú	1,230,259	1,481,244	20.4%	250,985	1,996	0.50	BHXXH cơ sở IaPa
15	64035	TTYT ChưPrông	Nội trú	1,221,815	1,444,753	18.2%	222,938	2,597	0.58	BHXXH cơ sở ChưPrông
16	64041	TTYT Phú Thiện	Ngoại trú	125,414	163,039	30.0%	37,626	22,092	0.83	BHXXH cơ sở Phú Thiện
17	64246	BV 15/BĐ 15	Nội trú	2,510,518	2,754,731	9.7%	244,213	7,329	1.79	BHXXH cơ sở ChưPăh
18	64249	TTYT AyunPa	Ngoại trú	281,614	339,196	20.4%	57,582	21,282	1.23	BHXXH cơ sở AyunPa
19	64250	TTYT An Khê	Ngoại trú	171,846	199,687	16.2%	27,841	31,867	0.89	BHXXH cơ sở An Khê
20	64250	TTYT An Khê	Nội trú	1,652,015	1,780,377	7.8%	128,362	6,454	0.83	BHXXH cơ sở An Khê
21	64278	BV Nhi tỉnh Gia Lai	Nội trú	3,731,116	4,297,879	15.2%	566,763	11,751	6.66	BHXXH cơ sở ChưPăh
22	64281	BV Mắt Quốc tế Sài Gòn - Gia Lai	Nội trú	4,001,924	4,689,155	17.2%	687,231	6,398	4.40	BHXXH cơ sở ChưPăh
23	64282	BV Mắt Cao Nguyên	Ngoại trú	166,143	206,396	24.2%	40,253	18,779	0.76	BHXXH cơ sở ChưPăh

II. Các cơ sở kcb có chi phí bình quân tăng cao hơn chi phí bình quân của các cơ sở kcb cùng cấp cmkt, điểm, cùng chuyên khoa toàn quốc/tỉnh 07/2025

STT	Mã CS KCB	Tên CSKCB	Hình thức KCB	CPBQ chung 07T2025	So sánh CPBQ các CSKCB cùng cấp CMKT, điểm, cùng chuyên khoa TQ/Tỉnh (đồng/lượt)		Lượt KCB 07T2025	Số tiền tăng so với cơ sở KCB cùng cấp CMKT, điểm, cùng chuyên khoa TQ/Tỉnh (tỷ đồng)		Đơn vị ký hợp đồng
					Toàn quốc	Tỉnh		Toàn quốc	Tỉnh	
A	B	C	D	(1)	(2)	(3)	(4)	(5)=(2)x(4)	(6)=(3)x(4)	
A. Các cơ sở trên địa bàn tỉnh Bình Định cũ										
1	52002	TTYT Quy Nhơn	Nội trú	3,852,902	796,176	1,377,690	9,306	7.41		BHXXH tỉnh Gia Lai
2	52004	BV Quân Y 13	Nội trú	3,636,043	579,317	1,160,831	2,390	1.38	2.77	BHXXH tỉnh Gia Lai
3	52010	BV Phong - Da liễu trung ương Quy Hòa	Nội trú	5,718,080	908,540		7,292	6.63		BHXXH tỉnh Gia Lai
4	52019	BVĐK Hòa Bình	Nội trú	3,605,249	548,523	1,130,036	1,556	0.85	1.76	BHXXH tỉnh Gia Lai
5	52020	BV Tâm thần Quy Nhơn	Ngoại trú	300,412	61,983	66,468	18,358	1.14		BHXXH tỉnh Gia Lai
6	52021	BV Mắt tỉnh Gia Lai	Ngoại trú	262,340	101,807	91,302	9,706	0.99	0.89	BHXXH tỉnh Gia Lai
7	52208	BV Bình Định	Nội trú	3,292,115	235,389	816,902	8,813	2.07	7.20	BHXXH tỉnh Gia Lai
8	52226	BV Mắt Sài Gòn - Quy Nhơn	Nội trú	5,316,024	269,241	635,705	3,398	0.91	2.16	BHXXH tỉnh Gia Lai
B. Các cơ sở trên địa bàn tỉnh Gia Lai cũ										
1	64001	BVĐK Gia Lai	Nội trú	6,747,813	42,888		21,192	0.91		BHXXH tỉnh Gia Lai
2	64015	BV 331	Ngoại trú	382,900	52,068	149,204	13,750	0.72	2.05	BHXXH cơ sở ChuPăh
3	64017	BV ĐH Y dược Hoàng Anh Gia Lai	Nội trú	3,339,816	283,090	864,603	13,623	3.86	11.78	BHXXH cơ sở ChuPăh
4	64017	BV ĐH Y dược Hoàng Anh Gia Lai	Ngoại trú	354,974	24,143	121,279	45,344	1.09	5.50	BHXXH cơ sở ChuPăh
5	64020	BV Quân Y 211	Ngoại trú	1,039,029	429,815	413,556	15,012	6.45	6.21	BHXXH tỉnh Gia Lai
6	64020	BV Quân Y 211	Nội trú	7,415,741	710,816	530,358	5,497	3.91	2.92	BHXXH tỉnh Gia Lai
7	64022	BV Y-Dược CT và PHCN	Ngoại trú	852,973	416,437	28,980	2,800	1.17	0.08	BHXXH cơ sở ChuPăh
8	64278	BV Nhi tỉnh Gia Lai	Nội trú	4,297,879	951,839		11,751	11.19		BHXXH cơ sở ChuPăh
9	64282	BV Mắt Cao Nguyên	Ngoại trú	206,396	45,864	35,359	18,779	0.86	0.66	BHXXH cơ sở ChuPăh
10	64284	PKĐK SYSMED Phù Đồng	Ngoại trú	538,158	258,400	363,762	31,282	8.08		BHXXH tỉnh Gia Lai
11	64287	BV Hùng Vương Gia Lai	Nội trú	3,912,908	856,182	1,437,696	10,293	8.81	14.80	BHXXH tỉnh Gia Lai
12	64287	BV Hùng Vương Gia Lai	Ngoại trú	390,124	59,292	156,428	80,938	4.80	12.66	BHXXH tỉnh Gia Lai